

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 06/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 08 tháng 4 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Về Phương án phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách tỉnh bố trí đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, kế hoạch năm 2022

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA X, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ NHẤT**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Xét Tờ trình số 16/TTr-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2022 của UBND tỉnh đề nghị thông qua Phương án phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách tỉnh bố trí đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, kế hoạch năm 2022; Báo cáo thẩm tra số 25/BC-HĐND ngày 30 tháng 3 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua phương án phân bổ 238.000 triệu đồng (Hai trăm ba mươi tám tỷ đồng) kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách tỉnh bố trí đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, kế hoạch năm 2022 (Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND tỉnh về Kế hoạch đầu tư công nguồn vốn NSDP năm 2022), cụ thể như sau:

1. Đối với 10 xã đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới năm 2022: Bố trí 6.000 triệu đồng cho các dự án thực hiện theo cơ chế đầu tư đặc thù.

2. Bố trí kinh phí khen thưởng: 17.000 triệu đồng cho 17 xã đủ điều kiện bố trí vốn khen thưởng đến hết năm 2021 (1.000 triệu đồng/xã).

3. Đối với các dự án quyết toán, hoàn thành: Bố trí 5.954 triệu đồng cho 11 dự án, bao gồm:

- Bố trí đủ phần vốn ngân sách tỉnh và ngân sách Trung ương hỗ trợ là 559 triệu đồng cho 05 dự án đã phê duyệt quyết toán.

- Bố trí 5.395 triệu đồng cho 06 dự án hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng.

4. Đối với các dự án chuyển tiếp: Bố trí 209.046 triệu đồng để thực hiện 82 dự án, trong đó:

- Bố trí 59.879 triệu đồng cho 58 dự án để bù đủ phần vốn đã điều chỉnh giảm trong kế hoạch năm 2021 do hụt nguồn thu;

- Bố trí 122.240 triệu đồng cho 34 dự án đầu tư trên địa bàn xã khu vực III thuộc đối tượng đầu tư của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được khởi công năm 2021;

- Bố trí 26.927 triệu đồng cho 48 dự án đầu tư trên địa bàn không thuộc đối tượng đầu tư của 02 chương trình mục tiêu quốc gia còn lại được khởi công mới năm 2021.

(Chi tiết Phụ lục I, II, III, IV và V kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai, thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả thực hiện tại các Kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá X, Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Nhất thông qua ngày 01 tháng 4 năm 2022 và có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

CHỦ TỊCH

Y Vinh Tor

Phụ lục I

**PHƯƠNG ÁN PHÂN KHAI KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TỪ NGÂN SÁCH TỈNH
BỐ TRÍ ĐỐI ỨNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2022**

(Kèm theo Nghị quyết số: 06/NQ-HĐND ngày 08 tháng 4 năm 2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chương trình/nguồn vốn	Kế hoạch 2022			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:		
			Thu tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	
	Tổng cộng	238.000	218.000	20.000	
1	Bố trí một phần nhu cầu cho các xã đăng ký đạt chuẩn năm 2022	6.000	6.000		Chi tiết tại Phụ lục II
2	Bố trí khen thưởng cho các xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới đến hết năm 2021	17.000	17.000		Chi tiết tại Phụ lục III
3	Bố trí cho các dự án quyết toán, hoàn thành	5.954		5.954	Chi tiết tại Phụ lục IV
4	Bố trí cho các dự án chuyển tiếp	209.046	195.000	14.046	Chi tiết tại Phụ lục V

Phụ lục II:

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH BỐ TRÍ MỘT PHẦN NHU CẦU CHO CÁC XÃ ĐĂNG KÝ ĐẠT CHUẨN NĂM 2022 THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ THEO CƠ CHẾ ĐẶC THÙ - BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN

(Kèm theo Nghị quyết số: 06/NQ-HĐND ngày 08 tháng 4 năm 2022 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Địa điểm đầu tư	Tổng số TC đạt	Khu vực	Phần NSTW và NST hỗ trợ	KH 2022 (nguồn thu tiền sử dụng đất)	Ghi chú
	TỔNG CỘNG				58.495	6.000	
A	HỖ TRỢ CÁC XÃ ĐĂNG KÝ ĐẠT CHUẨN NĂM 2022				53.078	5.430	
I	HUYỆN EA KAR				8.363	850	
1	Xã Xuân Phú	Xã Xuân Phú	18/19	I	8.363	850	
II	HUYỆN CU' M'GAR				5.111	520	
2	Xã Ea Kuéh	Xã Ea Kuéh	17/19	I	5.111	520	
III	HUYỆN EA H'LEO				18.996	1.930	
3	Xã Ea Sol	Xã Ea Sol	17/19	I	9.822	990	
4	Xã Ea H'leo	Xã Ea H'leo	17/19	I	9.174	940	
IV	HUYỆN KRÔNG ANA				5.779	600	

5	Xã Ea Na	Xã Ea Na	17/19	I	5.779	600	
V	HUYỆN CƯ KUIN				14.829	1.530	
6	Xã Dray Bhang	Xã Dray Bhang	17/19	I	6.280	650	
7	Xã Ea Tiêu	Xã Ea Tiêu	17/19	I	8.549	880	
B	HỖ TRỢ CÁC XÃ ĐỂ TẠO TIỀN ĐỀ XÂY DỰNG XÃ, HUYỆN ĐẠT CHUẨN GIAI ĐOẠN 2022 - 2025				5.417	570	
I	HUYỆN CƯ M'GAR				3.602	370	
1	Xã Ea Mdroh	Xã Ea Mdroh	14/19	I	3.602	370	
II	HUYỆN KRÔNG BÚK				1.815	200	
2	Xã Cư Pong	Xã Cư Pong	16/19	I	1.815	200	

Phụ lục III

**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TỪ NGÂN SÁCH TỈNH BỐ TRÍ
KHEN THƯỞNG CHO CÁC XÃ ĐÃ ĐƯỢC CÔNG NHẬN ĐẠT CHUẨN LŨY KẾ
ĐẾN HẾT 2021, CHƯA ĐƯỢC KHEN THƯỞNG - BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO
NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN**

(Kèm theo Nghị quyết số: 06/NQ-HĐND ngày 08 tháng 4 năm 2022 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Địa điểm đầu tư	KH 2022 (nguồn thu tiền sử dụng đất)	Ghi chú
	TỔNG CỘNG		17.000	
I	HUYỆN KRÔNG NĂNG		2.000	
1	Xã Tam Giang	Xã Tam Giang	1.000	
2	Xã Ea Tam	Xã Ea Tam	1.000	
II	HUYỆN EA H'LEO		1.000	
3	Xã Cư Mốt	Xã Cư Mốt	1.000	
III	HUYỆN KRÔNG ANA		1.000	
4	Xã Dray Sáp	Xã Dray Sáp	1.000	
IV	HUYỆN KRÔNG BÔNG		1.000	
5	Xã Hòa Sơn	Xã Hòa Sơn	1.000	
V	HUYỆN KRÔNG BÚK		1.000	
6	Xã Tân Lập	Xã Tân Lập	1.000	
VI	HUYỆN LẮK		1.000	
7	Xã Buôn Tría	Xã Buôn Tría	1.000	
VII	HUYỆN CƯ M'GAR		1.000	
8	Xã Cư M'gar	Xã Cư M'gar	1.000	
VIII	HUYỆN BUÔN ĐÔN		1.000	
9	Xã Ea Bar	Xã Ea Bar	1.000	
IX	HUYỆN KRÔNG PẮC		2.000	
10	Xã Krông Búk	Xã Krông Búk	1.000	
11	Xã Ea Uy	Xã Ea Uy	1.000	
X	HUYỆN EA KAR		2.000	
12	Xã Ea Kmút	Xã Ea Kmút	1.000	
13	Xã Ea Dar	Xã Ea Dar	1.000	
XI	HUYỆN M'ĐRẮK		1.000	
14	Xã Ea Pil	Xã Ea Pil	1.000	
XII	HUYỆN EA SÚP		1.000	
15	Xã Ea Bung	Xã Ea Bung	1.000	

XIII	THỊ XÃ BUÔN HỒ		1.000	
16	Xã Ea Drông	Xã Ea Drông	1.000	
XIV	HUYỆN CU' KUIN		1.000	
17	Xã Ea Ning	Xã Ea Ning	1.000	

Phụ lục IV

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TỪ NGÂN SÁCH TỈNH BỔ TRÍ CHO CÁC DỰ ÁN QUYẾT TOÁN, HOÀN THÀNH - BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN

(Kèm theo Nghị quyết số: 06/NQ-HĐND ngày 08 tháng 4 năm 2022 của HĐND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

TT	Đơn vị	Địa điểm đầu tư	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt DA	Tổng mức đầu tư			Số vốn còn thiếu sau KH 2021		KH 2022 (Nguồn XSKT)	Ghi chú
					Tổng số	Trong đó:		Tổng	Trong đó: NSTW và NST		
						NSTW và NST	NSH và các nguồn vốn khác				
	TỔNG CỘNG				64.687	38.509	23.657	29.532	6.605	5.954	
A	Dự án đã được phê duyệt quyết toán				18.200	10.702	7.498	5.506	559	559	
1	Nhà văn hóa xã Ea Khal (NST hỗ trợ 70%), huyện Ea H'leo	Xã Ea Khal	BQL xã Ea Khal	48/QĐ-UBND xã 16/4/2019	3.038	2.126	912	69	69	69	
2	Nhà văn hóa xã Ea H'đing (NST hỗ trợ 70%), huyện Cư M'gar	Xã Ea H'đing	BQL xã Ea H'đing	103/QĐ-UBND xã 20/6/2019	3.775	2.151	1.624	912	108	108	
3	Nhà văn hóa xã Ea Drong (NST hỗ trợ 70%), huyện Cư M'gar	Xã Ea Drong	BQL xã Ea Drong	150/QĐ-UBND xã 26/6/2019	3.762	2.151	1.611	899	108	108	
4	Nhà văn hóa xã Ea Ning, huyện Cư Kuin	Xã Ea Ning	BQL xã Ea Ning	Số 133/QĐ-UBND ngày 28/4/2020 của UBND xã	4.019	2.100	1.919	2.069	150	150	
5	Nhà văn hóa xã Tam Giang, huyện Krông Năng	Xã Tam Giang	BQL xã Tam Giang	84/QĐ-UBND ngày 23/4/2020	3.606	2.174	1.432	1.556	124	124	
B	Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng, chưa phê duyệt quyết toán				46.487	27.807	16.159	24.026	6.046	5.395	

I	Cơ chế thông thường				7.700	7.000	700	4.419	4.419	4.419	
1	Nâng cấp, kiên cố hóa kênh N2 trạm bơm buôn Cuôr, xã Yang Tao	Xã Yang Tao	Ban QLDA ĐTXD huyện Lắk	650/QĐ-UBND ngày 24/3/2021 của UBND huyện	7.700	7.000	700	4.419	4.419	4.419	
II	Cơ chế đặc thù				38.787	20.807	15.459	19.607	1.627	976	
1	Nhà văn hóa xã Dray Sáp, huyện Krông Ana	Xã Dray Sáp	BQL xã Dray Sáp	235/QĐ-UBND ngày 26/6/2020	4.400	2.162	2.238	2.450	212	212	
2	Nhà văn hóa xã Cư M'gar, huyện Cư M'gar	Xã Cư M'gar	BQL xã Cư M'gar	132/QĐ-UBND ngày 18/5/2020	4.232	2.151	2.081	2.282	201	201	
3	Nhà văn hóa xã Cư Huê, huyện Ea Kar	Xã Cư Huê	BQL xã Cư Huê	173/QĐ-UBND ngày 26/11/2020	5.151	2.155	2.996	3.201	205	205	
4	Nhà văn hóa xã Ea Tam, huyện Krông Năng	Xã Ea Tam	BQL xã Ea Tam	110/QĐ-UBND ngày 29/5/2020	3.606	2.174	1.432	1.656	224	224	
5	Nhà văn hoá xã Ea M'nang, huyện Cư M'gar (NST hỗ trợ 50%)	Xã Ea Mnang	UBND xã Ea M'nang	141/QĐ-UBND xã 31/8/2017	4.980	2.348	2.632	2.766	134	134	
6	Nhà văn hoá xã Bình Hoà, huyện Krông Ana (NST hỗ trợ 70%)	Xã Bình Hòa	UBND xã Bình Hòa	4913/QĐ-UBND ngày 24/11/2015	6.998	3.260	3.738	3.901	163		
7	Nhà văn hóa xã Ea Siên (NST hỗ trợ 50%), huyện Buôn Hồ	Xã Ea Siên	BQL xã Ea Siên	129/QĐ-UBND xã 06/9/2018	3.123	1.544		1.656	77		
8	Nhà văn hóa xã Ea Kiết (NST 70%), huyện Cư Mgar	Xã Ea Kiết	BQL xã Ea Kiết	110/QĐ-UBND xã 02/8/2018	3.093	2.151		1.050	108		
9	Nhà văn hóa xã Ea Bung, huyện Ea Súp	Xã Ea Bung	BQL xã Ea Bung	270b/QĐ-UBND ngày 24/6/2020	3.205	2.862	343	646	303		

Phụ lục V:

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TỪ NGÂN SÁCH TỈNH ĐỐI ỨNG BỔ TRÍ THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP ĐẦU TƯ THEO CƠ CHẾ ĐẦU TƯ THÔNG THƯỜNG TRONG CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI, KẾ HOẠCH NĂM 2022 - BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN

(Kèm theo Nghị quyết số: 06/NQ-HĐND ngày 08 tháng 4 năm 2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt	Tổng mức đầu tư			Lũy kế vốn NSTW và NST đã bố trí đến hết KH 2021	NSTW và NST còn thiếu sau KH 2021	Kế hoạch 2022							Ghi chú
					Tổng số	Trong đó:				Tổng KH giao năm 2022 nguồn NST	Nguồn XSKT		Nguồn thu tiền sử dụng đất				
						NST và NSTW	NSH, NSX và huy động khác				Tổng số	Trong đó:	Bù dự toán điều chỉnh giảm KH 2021 do hụt nguồn thu	Tổng số	Trong đó:		
Bù dự toán điều chỉnh giảm KH 2021 do hụt nguồn thu	Bố trí cho các dự án đầu tư trên địa bàn xã khu vực III	Bố trí cho các dự án đầu tư không thuộc địa bàn của 02 Chương trình MTQG còn lại															
	TỔNG SỐ				817,743	706,465	111,278	112,936	593,529	209,046	14,046	14,046	195,000	45,833	122,240	26,927	
I	HUYỆN EA SÚP				83,729	79,000	4,729	13,461	65,539	33,182	1,000	1,000	32,182	3,702	28,480	-	
1	Đường giao thông liên xã Ya Tờ Môt-Ia Rvê, huyện Ea Súp	Xã Ya Tờ Môt và Xã Ia Rvê	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Súp	873/QĐ-UBND ngày 15/4/2021 của UBND tỉnh	22,100	21,000	1,100	3,006	17,994	9,594	500	500	9,094	1,284	7,810		
2	Đường GT từ trung tâm xã Cư K'bang đi khu sản xuất đầu nối vào đường liên huyện Ea Súp - Ea H'Leo	Xã Cư Kbang	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Súp	55/QĐ-UBND ngày 19/3/2021 của UBND huyện	12,150	11,500	650	1,870	9,630	4,750	-		4,750	750	4,000		

3	Nâng cấp tuyến đường trên kênh N8 thuộc hệ thống kênh chính tây, công trình thủy lợi Ea Súp thượng đoạn từ xã Ea Bung đến xã Ya Tờ Mốt	Xã Ea Bung và xã Ya Tờ Mốt	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Súp	56/QĐ-UBND ngày 19/3/2021 của UBND huyện	6,500	6,000	500	1,370	4,630	2,230	-		2,230	-	2,230		
4	Đường giao thông từ ngã tư xã Cư M'Land đi khu sản xuất của đồng bào dân tộc xã Cư M'Land, huyện Ea Súp đầu nối vào đường liên huyện Ea Súp - Cư M'gar	Xã Cư M'Land	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Súp	57/QĐ-UBND ngày 19/3/2021 của UBND huyện	13,700	13,000	700	2,131	10,869	5,329	-		5,329	829	4,500		
5	Đường giao thông liên xã Cư M'Land đi xã Ia Rvê, huyện Ea Súp (GD 2)	Xã Cư M'Land	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Súp	59/QĐ-UBND ngày 23/3/2021 của UBND huyện	8,600	8,000	600	1,330	6,670	3,470	-		3,470	490	2,980		
6	Đường giao thông từ xã Ia Jloi đi xã Ia Lốp (Đoạn ngã ba Công ty Lâm nghiệp Ya Lốp đi xã Ia Lốp), huyện Ea Súp	Xã Ia Jloi	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Súp	58/QĐ-UBND ngày 23/3/2021 của UBND huyện	13,679	13,000	679	2,111	10,889	5,349	500	500	4,849	349	4,500		
7	Đường giao thông từ trung tâm xã Ia Jloi đi buôn Ba Na xã Ia Jloi, huyện Ea Súp	Xã Ia Jloi	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Súp	60/QĐ-UBND ngày 24/3/2021 của UBND huyện	7,000	6,500	500	1,643	4,857	2,460	-		2,460	-	2,460		
II	HUYỆN CƯ M'GAR				59,000	44,400	14,600	2,921	41,479	10,899	1,500	1,500	9,399	5,779	-	3,620	
1	Đường giao thông liên xã Cư M'gar đi thôn 6 xã Quảng Hiệp, huyện Cư M'gar	Xã Cư M'gar và Xã Quảng Hiệp	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư M'gar	236/QĐ-UBND ngày 30/3/2021 của UBND huyện	12,000	8,000	4,000	206	7,794	2,194	-		2,194	1,614		580	
2	Đường giao thông liên xã Ea M'nam, huyện Cư M'gar đi xã Cuôr Knia, huyện Buôn Đôn (Đoạn qua thôn 6 và thôn 8 xã Ea M'nam)	Xã Ea M'nam	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư M'gar	235/QĐ-UBND ngày 30/3/2021 của UBND huyện	6,000	5,400	600	1,075	4,325	545	-		545	155		390	
3	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Quảng Hiệp đi xã Ea H'đing, huyện Cư M'gar (giai đoạn 2)	Xã Quảng Hiệp	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư M'gar	202/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 của UBND huyện	5,000	3,000	2,000	680	2,320	220	-		220	-		220	

4	Đường giao thông liên xã Ea M'droh - Ea H'đing (điểm đầu ngã 3 dốc đỏ, Ea M'droh- điểm cuối ngã 3 Thanh Hóa buôn Tar, Ea H'đing), huyện Cư M'gar	Xã Ea M'droh và Xã Ea H'đing	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư M'gar	195/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 của UBND huyện	13,000	10,000	3,000	197	9,803	3,303	500	500	2,803	1,583		1,220	
5	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông liên xã Cư M'gar đi xã Ea Kpam, huyện Cư M'gar	Xã Cư M'gar	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư M'gar	234/QĐ-UBND ngày 30/3/2021 của UBND huyện	9,200	6,000	3,200	-	6,000	1,800	500	500	1,300	870		430	
6	Đập dâng Ea Nung 1, xã Cư M'gar	Xã Cư M'gar	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư M'gar	237/QĐ-UBND ngày 30/3/2021 của UBND huyện	13,800	12,000	1,800	763	11,237	2,837	500	500	2,337	1,557		780	
III	HUYỆN KRÔNG PẮC				64,699	54,700	9,999	7,450	47,250	21,240	1,000	1,000	20,240	4,020	15,500	720	
1	Đường GT từ xã Vụ Bồn, huyện Krông Pắc đi xã Ea Ô, huyện Ea Kar	Xã Vụ Bồn	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Pắc	1558/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 của UBND huyện	14,999	13,500	1,499	1,900	11,600	6,180	500	500	5,680	680	5,000	-	
2	Đường giao thông liên xã Tân Tiến - Ea Uy - Ea Yiêng, huyện Krông Pắc	Xã Tân Tiến - Ea Uy- Ea Yiêng	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Pắc	1554/QĐ-UBND ngày 24/3/2021 của UBND huyện	12,800	9,800	3,000	1,500	8,300	4,230	-		4,230	730	3,500	-	
3	Đường GT liên xã Ea Uy đi xã Vụ Bồn, huyện Krông Pắc	Xã Ea Uy -Vụ Bồn	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Pắc	1559/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 của UBND huyện	14,900	13,400	1,500	1,750	11,650	5,810	500	500	5,310	810	4,500	-	
4	Đường giao thông liên xã Ea Hiu - Ea Uy	Xã Ea Hiu và xã Ea Uy	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Pắc	1561/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 của UBND huyện	10,000	8,000	2,000	1,080	6,920	3,240	-		3,240	740	2,500	-	
5	Đường giao thông từ trung tâm xã Ea Phê, huyện Krông Pắc đi xã Bình Thuận, thị xã Buôn Hồ	Xã Ea Phê	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Pắc	1560/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 của UBND huyện	12,000	10,000	2,000	1,220	8,780	1,780	-		1,780	1,060		720	
IV	HUYỆN BUÔN ĐÔN				61,195	55,465	5,730	20,013	35,452	15,122	500	500	14,622	2,782	11,050	790	

1	Cấp nước sinh hoạt tập trung tại Buôn Niêng I, Buôn Niêng II, Buôn Niêng III, Buôn Ko Đung A, Buôn Ko Đung B, thôn Hòa An, xã Ea Nuôl, huyện Buôn Đôn, tỉnh Đắk Lắk	Xã Ea Nuôl	Ban QLDA ĐTXD huyện Buôn Đôn	3052/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 của UBND huyện	14,995	13,465	1,530	11,733	1,732	1,732	-		1,732	1,732		
2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã từ xã Ea Bar huyện Buôn Đôn đi xã Ea M'Nang huyện Cư M'gar	Xã Ea Bar	Ban QLDA ĐTXD huyện Buôn Đôn	1140/QĐ-UBND ngày 24/3/2021 của UBND huyện	12,100	11,000	1,100	2,463	8,537	837	-		837	47		790
3	Bê tông hóa đường GT liên xã phục vụ sản xuất xã Ea Bar đi xã Ea Nuôl, huyện Buôn Đôn	Xã Ea Bar và xã Ea Nuôl	Ban QLDA ĐTXD huyện Buôn Đôn	1141/QĐ-UBND ngày 24/3/2021 của UBND huyện	5,500	5,000	500	1,310	3,690	1,690	-		1,690	-	1,690	-
4	Đường giao thông liên xã Ea Nuôl - Cuôr Knia, huyện Buôn Đôn (Km0 - Km 3+900)	Xã Ea Nuôl và xã Cuôr Knia	Ban QLDA ĐTXD huyện Buôn Đôn	1142/QĐ-UBND ngày 24/3/2021 của UBND huyện	11,000	10,000	1,000	2,189	7,811	3,591	-		3,591	91	3,500	-
5	Đường GT liên xã từ xã Ea Nuôl, huyện Buôn Đôn đi phường Thành Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột	Xã Ea Nuôl	Ban QLDA ĐTXD huyện Buôn Đôn	1143/QĐ-UBND ngày 24/3/2021 của UBND huyện	5,500	5,000	500	953	4,047	2,047	-		2,047	187	1,860	-
6	Đập dâng Hoà Nam 2, Xã Ea Nuôl, huyện Buôn Đôn	Xã Ea Nuôl	Ban QLDA ĐTXD huyện Buôn Đôn	1144/QĐ-UBND ngày 24/3/2021 của UBND huyện	12,100	11,000	1,100	1,365	9,635	5,225	500	500	4,725	725	4,000	-
V	HUYỆN LẮK				41,030	37,300	3,730	6,719	30,581	15,661	-	-	15,661	1,881	13,780	-
1	Kiên cố hóa kênh chính đập dâng Yang Lah - GĐ 2, xã Đắk Liêng, huyện Lắk	Xã Đắk Liêng	Ban QLDA ĐTXD huyện Lắk	655/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 của UBND huyện	8,250	7,500	750	1,348	6,152	3,152	-		3,152	452	2,700	-
2	Nâng cấp, cải tạo hệ thống công trình thủy lợi đập dâng Buôn Dren B, xã Đắk Liêng	Xã Đắk Liêng	Ban QLDA ĐTXD huyện Lắk	649/QĐ-UBND ngày 24/3/2021 của UBND huyện	8,800	8,000	800	1,400	6,600	3,400	-		3,400	420	2,980	-

3	Đường giao thông liên xã Đắc Nuê- Đắc Phơi, huyện Lắc	Xã Đắc Nuê- Đắc Phơi	Ban QLDA ĐTXD huyện Lắc	643/QĐ-UBND ngày 22/3/2021 của UBND huyện	7,700	7,000	700	1,310	5,690	2,890	-		2,890	290	2,600	-	
4	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Đắc Liêng- Đắc Phơi, huyện Lắc	Xã Đắc Liêng - Đắc Phơi	Ban QLDA ĐTXD huyện Lắc	644/QĐ-UBND ngày 22/3/2021 của UBND huyện	7,700	7,000	700	1,243	5,757	2,957	-		2,957	357	2,600	-	
5	Nâng cấp, kiên cố hóa kênh cánh đồng Bông Krang, xã Bông Krang	Xã Bông Krang	Ban QLDA ĐTXD huyện Lắc	654/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 của UBND huyện	8,580	7,800	780	1,418	6,382	3,262	-		3,262	362	2,900	-	
VI	HUYỆN KRÔNG BÔNG				51,100	45,500	5,600	9,394	36,106	14,186	966	966	13,220	-	12,460	760	
1	Đường giao thông liên xã Hòa Sơn đi xã Ea Trul, huyện Krông Bông	Xã Hòa Sơn và Xã Ea Trul	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Bông	761/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 của UBND huyện	8,500	8,000	500	1,820	6,180	2,980	-		2,980	-	2,980	-	
2	Đường giao thông liên xã Hòa Tân đi xã Ea Trul, huyện Krông Bông	Xã Hòa Tân và xã Ea Trul	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Bông	762/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 của UBND huyện	10,000	8,000	2,000	1,820	6,180	2,980	-		2,980	-	2,980	-	
3	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ xã Hòa Thành, huyện Krông Bông đi xã Ea Hu, huyện Cư Kuin	Xã Hòa Thành	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Bông	760/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 của UBND huyện	12,100	10,500	1,600	1,424	9,076	1,726	966	966	760	-		760	
4	Cấp nước sinh hoạt xã Ea Trul, huyện Krông Bông	Xã Ea Trul	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Bông	764/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 của UBND huyện	12,000	11,000	1,000	2,510	8,490	4,000	-		4,000	-	4,000	-	
5	Cấp nước sinh hoạt tập trung tại 4 thôn Ea Uôl, Ea Lang, Cư Rang và Cư Tê, xã Cư Pui, huyện Krông Bông	Xã Cư Pui	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Bông	763/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 của UBND huyện	8,500	8,000	500	1,820	6,180	2,500	-		2,500	-	2,500	-	
VII	HUYỆN CƯ KUIN				32,700	29,700	3,000	4,580	25,120	4,320	1,000	1,000	3,320	1,390	-	1,930	
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã từ xã Ea Bhook đi xã Ea Hu, huyện Cư Kuin	Xã Ea Bhook	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư Kuin	795/QĐ-UBND ngày 09/4/2021 của UBND tỉnh	26,100	23,700	2,400	3,010	20,690	4,090	1,000	1,000	3,090	1,390		1,700	

2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã từ xã Hòa Hiệp đi xã Dray Bhang, huyện Cư Kuin	Xã Hòa Hiệp - Xã Dray Bhang	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư Kuin	556/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 của UBND huyện	6,600	6,000	600	1,570	4,430	230	-		230	-		230	
VIII	HUYỆN EA H'LEO				66,000	48,000	18,000	8,221	39,779	6,756	1,000	1,000	5,756	2,156	-	3,600	
1	Hồ chứa thôn 5, xã Dliê Yang	Xã Dliê Yang	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea H'leo	818/QĐ-UBND ngày 30/3/2021 của UBND huyện	5,500	4,000	1,500	363	3,637	1,337	500	500	837	137		700	
2	Đường giao thông trục xã từ buôn Dang đi trung tâm xã Ea H'Leo	Xã Ea H'Leo	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea H'leo	819/QĐ-UBND ngày 30/3/2021 của UBND huyện	12,000	8,500	3,500	1,345	7,155	1,205	-		1,205	595		610	
3	Cấp nước tập trung xã Ea Sol, huyện Ea H'leo	Xã Ea Sol	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea H'leo	820/QĐ-UBND ngày 30/3/2021 của UBND huyện	10,000	7,000	3,000	862	6,138	1,238	500	500	738	238		500	
4	Đường giao thông trục xã từ thôn 11, thôn 5C đi trung tâm xã Ea Hiao	Xã Ea Hiao	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea H'leo	821/QĐ-UBND ngày 30/3/2021 của UBND huyện	11,500	8,500	3,000	2,147	6,353	400	-		400	-		400	
5	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Ea Hiao đi các thôn buôn xã Ea Sol, huyện Ea H'Leo	Xã Ea Sol và xã Ea Hiao	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea H'leo	822/QĐ-UBND ngày 30/3/2021 của UBND huyện	8,000	6,000	2,000	988	5,012	812	-		812	382		430	
6	Đường giao thông trục xã từ thôn 5 đi trung tâm xã Ea Khal	Xã Ea Khal	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea H'leo	823/QĐ-UBND ngày 30/3/2021 của UBND huyện	7,500	5,500	2,000	923	4,577	727	-		727	327		400	
7	Đường giao thông trục xã từ thôn 1B đi thôn 8B, cánh đồng A6, xã Ea Wy	Xã Ea Wy	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea H'leo	824/QĐ-UBND ngày 30/3/2021 của UBND huyện	5,000	3,500	1,500	930	2,570	200	-		200	-		200	
8	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ tỉnh lộ 15 xã Dliê Yang đi xã Ea Hiao, huyện Ea H'leo	Xã Dliê Yang và xã Ea Hiao	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea H'leo	825/QĐ-UBND ngày 30/3/2021 của UBND huyện	6,500	5,000	1,500	663	4,337	837	-		837	477		360	
IX	HUYỆN EA KAR				66,500	56,500	10,000	7,780	48,720	19,454	1,000	1,000	18,454	4,124	12,800	1,530	

1	Đường giao thông liên xã Ea Ô đi xã Cư Elang huyện Ea Kar (đoạn từ thôn 2A xã Ea Ô đi thôn 4 xã Cư Elang)	Xã Ea Ô và Cư Elang	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Kar	197/QĐ-UBND ngày 24/03/2021 của UBND huyện	10,600	9,000	1,600	2,074	6,926	3,300	-		3,300	-	3,300	-	
2	Đường trung tâm liên xã từ trung tâm xã Ea Pal đi xã Cư Prông, huyện Ea Kar	Xã Ea Pal và Xã Cư Prông	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Kar	194/QĐ-UBND ngày 24/03/2021 của UBND huyện	8,250	7,000	1,250	755	6,245	1,345	500	500	845	345		500	
3	Đường giao thông trục xã từ trung tâm xã đi thôn 2, thôn 3, xã Cư Yang, huyện Ea Kar	Xã Cư Yang	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Kar	190/QĐ-UBND ngày 24/03/2021 của UBND huyện	8,250	7,000	1,250	1,100	5,900	3,100	-		3,100	500	2,600	-	
4	Đường giao thông liên xã Ea Kmút đi xã Ea Ô, huyện Ea Kar	Xã Ea Kmút và Xã Ea Ô	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Kar	193/QĐ-UBND ngày 24/03/2021 của UBND huyện	7,650	6,500	1,150	998	5,502	932	-		932	482		450	
5	Đường giao thông liên xã Xuân Phú đi xã Ea Sar, huyện Ea Kar	Xã Xuân Phú	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Kar	191/QĐ-UBND ngày 24/03/2021 của UBND huyện	6,470	5,500	970	816	4,684	2,434	-		2,434	434	2,000	-	
6	Đường giao thông liên xã Cư Yang đi xã Cư Prông, huyện Ea Kar (đoạn qua thôn 8 xã Cư Yang)	Xã Cư Yang	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Kar	195/QĐ-UBND ngày 24/03/2021 của UBND huyện	7,050	6,000	1,050	550	5,450	3,020	-		3,020	820	2,200	-	
7	Đường giao thông trục xã từ trung tâm xã đi thôn 6, thôn 7 xã Xuân Phú, huyện Ea Kar	Xã Xuân Phú	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Kar	196/QĐ-UBND ngày 24/03/2021 của UBND huyện	4,715	4,000	715	100	3,900	1,100	-		1,100	810		290	
8	Đường GT trạm y tế nối đường liên xã, qua buôn Suk xã Ea Đar đi thôn 7 xã Cư Ní huyện Ea Kar	Xã Ea Đar	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Kar	192/QĐ-UBND ngày 24/03/2021 của UBND huyện	4,715	4,000	715	736	3,264	464	-		464	174		290	
9	Đường giao thông trục xã từ trung tâm xã đi thôn 8, thôn 1, thôn 3, thôn 6 và buôn Ea Sar, xã Ea Sar, huyện Ea Kar	Xã Ea Sar	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Kar	198/QĐ-UBND ngày 24/03/2021 của UBND huyện	8,800	7,500	1,300	651	6,849	3,759	500	500	3,259	559	2,700	-	
X	HUYỆN KRÔNG ANA				40,100	36,800	3,300	4,960	31,840	6,210	1,080	1,080	5,130	2,340	-	2,790	

1	Đường GT trục xã Ea Bông đi xã Bông Adrênh, huyện Krông Ana	Xã Ea Bông	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Ana	580/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 của UBND huyện	4,600	3,300	1,300	750	2,550	240	-		240	-		240	
2	Nâng cấp mở rộng đường giao thông trục xã từ ngã ba Ea Tung, xã Ea Na (tại Km11 + 190 Tỉnh lộ 2) đi Thác Gia Long, xã Dray Sáp, huyện Krông Ana	Xã Ea Na và Xã Dray Sáp	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Ana	578/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 của UBND huyện	11,000	10,500	500	2,390	8,110	750	-		750	-		750	
3	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông liên xã từ ngã ba cây Hương, xã Bông Adrênh đến xã Đur Kmăl, huyện Krông Ana	Xã Đur Kmăl	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Ana	579/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 của UBND huyện	8,500	8,000	500	1,820	6,180	580	-		580	-		580	
4	Kiên cố hóa kênh chính trạm bơm Xóm Lúa, xã Bình Hoà, huyện Krông Ana	Xã Bình Hoà	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Ana	581/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 của UBND huyện	3,500	3,000	500	-	3,000	900	500	500	400	180		220	
5	Kiên cố hóa kênh chính trạm bơm T29, xã Bình Hoà, huyện Krông Ana	Xã Bình Hoà	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Ana	582/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 của UBND huyện	12,500	12,000	500	-	12,000	3,740	580	580	3,160	2,160		1,000	
XI	HUYỆN KRÔNG BÚK				50,500	46,000	4,500	1,500	44,500	13,430	1,500	1,500	11,930	7,560	-	4,370	
1	Cải tạo, nâng cấp Hồ chứa nước Ea Puộc, xã Tân Lập, huyện Krông Búk	Xã Tân Lập	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Búk	598/QĐ-UBND ngày 24/3/2021 của UBND huyện	13,500	13,000	500	500	12,500	3,530	500	500	3,030	2,030		1,000	
2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã từ thôn 6 xã Cư Né đến trung tâm xã Cư Pong	Xã Cư Né và xã Cư Pong	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Búk	918/QĐ-UBND ngày 20/4/2021 của UBND tỉnh	29,000	27,000	2,000	500	26,500	7,600	500	500	7,100	5,160		1,940	
3	Đường GT liên xã từ buôn Cư Yuốt, xã Cư Pong huyện Krông Búk đi buôn Wing, xã Ea Kuêh, huyện Cư M'gar	Xã Cư Pong	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Búk	439/QĐ-UBND ngày 24/3/2021 của UBND huyện	8,000	6,000	2,000	500	5,500	2,300	500	500	1,800	370		1,430	

XII	HUYỆN M'DRẮK				62,000	57,000	5,000	7,900	49,100	23,760	1,000	1,000	22,760	4,080	18,170	510	
1	Đường giao thông liên xã từ nhà Ông Thắng thôn 1 xã Ea Lai đi xã Ea Riêng	Xã Ea Lai và xã Ea Riêng	Ban QLDA ĐTXD huyện M'Drắk	512/QĐ-UBND ngày 23/3/2021 của UBND huyện	3,200	3,000	200	680	2,320	220	-		220	-		220	
2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Ea Pil đi xã Cư Prao (D22), huyện M'Drắk	Xã Cư Prao	Ban QLDA ĐTXD huyện M'Drắk	514/QĐ-UBND ngày 23/3/2021 của UBND huyện	11,000	10,000	1,000	2,080	7,920	3,900	-		3,900	200	3,700		
3	Đường giao thông liên xã từ QL 19 C (Thôn 8) xã Ea Riêng đi thôn 1 xã Ea HM'Lây	Xã Ea Riêng	Ban QLDA ĐTXD huyện M'Drắk	511/QĐ-UBND ngày 23/3/2021 của UBND huyện	4,300	4,000	300	910	3,090	290	-		290	-		290	
4	Đường giao thông trục xã Cư Prao (đoạn nối dài qua thôn 7, thôn 8, thôn 9, xã Cư Prao)	Xã Cư Prao	Ban QLDA ĐTXD huyện M'Drắk	513/QĐ-UBND ngày 23/3/2021 của UBND huyện	7,100	6,500	600	1,480	5,020	2,420	-		2,420	-	2,420	-	
5	Nâng cấp đường giao thông liên xã từ QL 26 xã Cư M'ta (đoạn nối tiếp), đi thôn 1 xã Cư Kroá, huyện M'Drắk (đường 21 Bis)	Xã Cư Kroá	Ban QLDA ĐTXD huyện M'Drắk	510/QĐ-UBND ngày 23/3/2021 của UBND huyện	6,500	5,500	1,000	1,250	4,250	2,050	-		2,050	-	2,050	-	
6	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã từ Quốc lộ 26 xã Cư M'ta đến Quốc lộ 19C xã Ea Riêng, huyện M'Drắk	Xã Cư M'Ta, xã Cư Kroá và xã Ea Riêng	Ban QLDA ĐTXD huyện M'Drắk	811/QĐ-UBND ngày 09/4/2021 của UBND tỉnh	29,900	28,000	1,900	1,500	26,500	14,880	1,000	1,000	13,880	3,880	10,000	-	
XIII	HUYỆN KRÔNG NĂNG				73,700	58,800	14,900	9,000	49,800	16,610	1,000	1,000	15,610	3,410	10,000	2,200	
1	Đường GT trục xã từ trung tâm xã Đliê Ya đến Buôn Tleh, xã Đliê Ya, huyện Krông Năng	Xã Đliê Ya	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Năng	1403/QĐ-UBND ngày 30/3/2021 của UBND huyện	6,500	6,000	500	1,370	4,630	430	-		430	-		430	
2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã từ xã Tam Giang đi xã Ea Púk, xã Ea Tam, xã Cư Klông huyện Krông Năng	Huyện Krông Năng	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Năng	929/QĐ-UBND ngày 20/4/2021 của UBND tỉnh	29,000	27,800	1,200	3,598	24,202	12,742	500	500	12,242	2,242	10,000	-	

3	Đường giao thông trục xã từ trung tâm xã Phú Lộc đến thôn Lộc Tài, thôn Lộc Thanh xã Phú Lộc nối với TDP1 thị trấn Krông Năng, huyện Krông Năng	Xã Phú Lộc	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Năng	733/QĐ-UBND ngày 07/4/2021 của UBND tỉnh	20,000	10,000	10,000	1,280	8,720	1,700	500	500	1,200	500		700	
4	Đường GT trục xã từ trung tâm xã Ea Tam đến thôn Tam Phương - Tam Thủy - Tam Đồng xã Ea Tam, huyện Krông Năng	Xã Ea Tam	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Năng	1402/QĐ-UBND ngày 30/3/2021 của UBND huyện	6,500	6,000	500	800	5,200	990	-		990	570		420	
5	Đường giao thông trục xã từ trung tâm xã Phú Xuân đến thôn Xuân Ninh, thôn Xuân Vinh, xã Phú Xuân nối với TDP3 thị trấn Krông Năng, huyện Krông Năng	Xã Phú Xuân	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Năng	1398/QĐ-UBND ngày 30/3/2021 của UBND huyện	11,700	9,000	2,700	1,952	7,048	748	-		748	98		650	
XIV	THỊ XÃ BUÔN HỒ				36,800	32,800	4,000	6,670	26,130	3,156	500	500	2,656	396	-	2,260	
1	Đường giao thông liên xã từ thôn 6, xã Ea Drông đi xã Ea Blang, thị xã Buôn Hồ	Xã Ea Drông và Xã Ea Blang	Ban QLDA ĐTXD thị xã Buôn Hồ	1167/QĐ-UBND ngày 24/3/2021 của UBND Thị xã	5,000	4,000	1,000	910	3,090	290	-		290	-		290	
2	Đường giao thông liên xã từ xã Ea Drông đi xã Ea Siên, thị xã Buôn Hồ	Xã Ea Drông và Xã Ea Siên	Ban QLDA ĐTXD thị xã Buôn Hồ	1170/QĐ-UBND ngày 24/3/2021 của UBND Thị xã	7,000	6,000	1,000	1,370	4,630	420	-		420	-		420	
3	Đường giao thông liên xã từ QL 14 xã Cư Bao, thị xã Buôn Hồ đi QL 26 xã Ea Kênh, huyện Krông Pắc	Xã Cư Bao	Ban QLDA ĐTXD thị xã Buôn Hồ	1168/QĐ-UBND ngày 24/3/2021 của UBND Thị xã	7,800	7,000	800	1,500	5,500	600	-		600	100		500	
4	Nâng cấp, cải tạo hồ Ea Phê, xã Bình Thuận, thị xã Buôn Hồ	Xã Bình Thuận	Ban QLDA ĐTXD thị xã Buôn Hồ	1166/QĐ-UBND ngày 24/3/2021 của UBND Thị xã	11,200	11,000	200	1,800	9,200	1,496	500	500	996	296		700	
5	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã từ xã Ea Siên đi xã Bình Thuận, thị xã Buôn Hồ	Xã Ea Siên và Xã Bình Thuận	Ban QLDA ĐTXD thị xã Buôn Hồ	1169/QĐ-UBND ngày 24/3/2021 của UBND Thị xã	5,800	4,800	1,000	1,090	3,710	350	-		350	-		350	

XV	THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT				28,690	24,500	4,190	2,367	22,133	5,060	1,000	1,000	4,060	2,213	-	1,847	
1	Đường giao thông trục xã từ QL14 vào thôn 2 và thôn 7, xã Hoà Thuận (Trục số 5A và 17A)	Xã Hoà Thuận	Ban QLDA ĐTXD thành phố Buôn Ma Thuột	2789/QĐ-UBND ngày 14/4/2021 của UBND TP BMT	3,200	3,000	200	680	2,320	220	-		220	-		220	
2	Đường giao thông trục xã Hoà Thuận - Đoạn qua các thôn 2, thôn 3, thôn 7, xã Hoà Thuận (03 trục 7A, 9S, 13A)	Xã Hoà Thuận	Ban QLDA ĐTXD thành phố Buôn Ma Thuột	2788/QĐ-UBND ngày 14/4/2021 của UBND TP BMT	3,500	3,000	500	357	2,643	543	-		543	323		220	
3	Nâng cấp đập kết hợp đường giao thông trên đập hồ ông Thao, xã Ea Tu	Xã Ea Tu	Ban QLDA ĐTXD thành phố Buôn Ma Thuột	2927/QĐ-UBND ngày 20/4/2021 của UBND TP BMT	4,000	3,500	500	374	3,126	676	-		676	426		250	
4	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ trung tâm xã đi thôn 5, xã Hoà Khánh, thành phố Buôn Ma Thuột	Xã Hoà Khánh	Ban QLDA ĐTXD thành phố Buôn Ma Thuột	2790/QĐ-UBND ngày 14/4/2021 của UBND TP BMT	14,990	13,200	1,790	827	12,373	3,083	1,000	1,000	2,083	1,183		900	
5	Cải tạo, nâng cấp đường từ trung tâm xã đi thôn 4, thôn 6 xã Hoà Thuận, thành phố Buôn Ma Thuột	Xã Hoà Thuận	Ban QLDA ĐTXD thành phố Buôn Ma Thuột	2791/QĐ-UBND ngày 14/4/2021 của UBND TP BMT	3,000	1,800	1,200	129	1,671	538	-		538	281		257	